

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI

ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐỒNG ĐA HÀ NỘI

===== 0 0 0 =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2023**

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67,425,485,490	56,027,557,778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM 4	34,596,802,534	20,196,962,471
1. Tiền	111		24,331,802,534	9,551,962,471
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,265,000,000	10,645,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,997,567,640	17,264,664,490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM 7	6,343,576,850	14,769,523,501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	TM 8	6,151,177,202	2,971,518,267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM 9	4,771,059,127	6,791,868,261
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	TM 10	(7,268,245,539)	(7,268,245,539)
IV. Hàng tồn kho	140		21,435,728,769	17,552,183,675
1. Hàng tồn kho	141	TM 11	22,882,787,747	18,999,242,653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,447,058,978)	(1,447,058,978)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,395,386,547	1,013,747,142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	TM 5.1	298,382,356	231,466,810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,097,004,191	782,280,332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89,998,484,253	91,393,483,103
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,965,000	19,965,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		19,965,000	19,965,000
II. Tài sản cố định	220		84,995,734,143	86,349,862,575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	TM 12	83,581,890,568	84,889,388,755
- Nguyên giá	222		145,598,024,533	145,598,024,533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,016,133,965)	(60,708,635,778)
2. Tài sản cố định vô hình	227	TM 13	1,413,843,575	1,460,473,820
- Nguyên giá	228		2,416,877,460	2,416,877,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,003,033,885)	(956,403,640)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,013,898,769	3,984,042,449
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	TM 5.3	4,013,898,769	3,984,042,449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	TM 6	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(866,640,000)	(866,640,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		968,886,341	1,039,613,079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	TM 5.2	968,886,341	1,039,613,079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157,423,969,743	147,421,040,881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31/03/2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		62,151,309,201	72,735,238,721
I. Nợ ngắn hạn	310		51,752,309,201	42,336,238,721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM 14	19,993,839,401	24,901,807,878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	TM 15	16,861,018,806	657,584,840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM 16	1,923,781,788	2,194,028,719
4. Phải trả người lao động	314		3,401,346,565	4,686,527,145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM 17	3,411,464,558	4,083,699,962
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM 18	5,444,151,157	5,095,883,251
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		716,706,926	716,706,926
II. Nợ dài hạn	330	TM 19	10,399,000,000	30,399,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		599,000,000	599,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9,800,000,000	29,800,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95,272,660,542	74,685,802,160
I. Vốn chủ sở hữu	410		95,272,660,542	74,685,802,160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM 20	162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,559,312,727	3,559,312,727
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(71,065,174,937)	(71,652,033,319)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(71,652,033,319)	(77,247,288,219)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		586,858,382	5,595,254,900
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157,423,969,743	147,421,040,881

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023



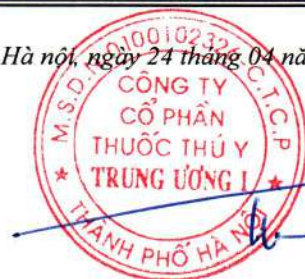
NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2023- đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022- đến 31/03/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	25,068,023,713	29,619,813,608	25,068,023,713	29,619,813,608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	1,117,042,898	710,534,315	1,117,042,898	710,534,315
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	23,950,980,815	28,909,279,293	23,950,980,815	28,909,279,293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	18,846,275,773	22,935,578,284	18,846,275,773	22,935,578,284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,104,705,042	5,973,701,009	5,104,705,042	5,973,701,009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	238,716,267	118,655,084	238,716,267	118,655,084
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	134,464,948	253,677,551	134,464,948	253,677,551
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	99,751,527	-	99,751,527
8. Chi phí bán hàng	25	VI.23	2,409,826,217	2,179,681,693	2,409,826,217	2,179,681,693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	2,082,103,534	2,065,536,058	2,082,103,534	2,065,536,058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		717,026,610	1,593,460,791	717,026,610	1,593,460,791
11. Thu nhập khác	31	VI.24	46,682,064	44,050,775	46,682,064	44,050,775
12. Chi phí khác	32	VI.24	24,885,697	42,504,626	24,885,697	42,504,626
13. Lợi nhuận khác	40		21,796,367	1,546,149	21,796,367	1,546,149
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		738,822,977	1,595,006,940	738,822,977	1,595,006,940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	151,964,595	184,468,566	151,964,595	184,468,566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		586,858,382	1,410,538,374	586,858,382	1,410,538,374
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	38	99	38	99
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	738,822,977	1,595,006,940
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,354,128,432	1,646,031,449
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(192,006,867)	(94,355,796)
- Chi phí lãi vay	06	-	99,751,527
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1,900,944,542	3,246,434,120
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7,510,605,326	10,757,434,939
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,883,545,094)	513,947,170
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14,253,273,348	(18,236,612,134)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(99,140,025)	(442,951,807)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(99,775,542)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62,978,683)	(21,992,669)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	24,015
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19,619,159,414	(4,283,491,908)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5,411,326,218)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	192,006,867	94,355,796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,219,319,351)	94,355,796
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	2,300,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20,000,000,000)	(377,937,501)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	1,922,062,499
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	14,399,840,063	(2,267,073,613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,196,962,471	17,804,374,630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34,596,802,534	15,537,301,017



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023

NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1-2023)

Mẫu số B09a-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 14 ngày 20/02/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 14 ngày 20/02/2023 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 31/03/2023 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2023 là 93 người (tại ngày 31/12/2022 là 93 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê thuê địa điểm kinh doanh.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ sở hữu trực tiếp 1 công ty con là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 1 năm 2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2023, Báo cáo lưu chuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1-2023)

tiền tệ hợp nhất quý 1 năm 2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1-2023 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TRONG KỲ NÀY

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1-2023 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Nhóm Công ty các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1-2023)

Quý 1-2023. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1-2023 này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1-2023 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính Quý 1-2023 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trong kỳ này là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác